

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1 Báo Cáo Tài Chính Tóm Tắt	01-02
2 Bảng Cân Đối Kế Toán	03-06
3 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	07
4 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	08-09
5 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10-27

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Giữa niên độ - Quý I năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	76,538,440,658	74,271,191,347
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		17,848,408,144	15,486,616,305
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18,000,000,000	18,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		20,935,586,327	20,412,080,813
4	Hàng tồn kho		17,833,958,138	17,972,946,003
5	Tài sản ngắn hạn khác		1,920,488,049	2,399,548,226
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	106,093,933,440	111,073,249,373
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		92,052,904,976	95,326,306,974
	- Tài sản cố định hữu hình		83,891,859,074	87,890,416,341
	- Tài sản cố định vô hình		1,637,865,040	1,558,281,981
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6,523,180,862	5,877,608,652
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8,418,700,000	8,418,700,000
5	Tài sản dài hạn khác		5,622,328,464	7,328,242,399
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	182,632,374,098	185,344,440,720
IV	Nợ phải trả	Đồng	64,766,630,667	66,097,603,373
1	Nợ ngắn hạn		40,892,916,498	39,571,359,652
2	Nợ dài hạn		23,873,714,169	26,526,243,721
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	117,865,743,431	119,246,837,347
1	Vốn chủ sở hữu		117,865,743,431	119,246,837,347
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85,000,000,000	85,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		21,378,566,720	21,378,566,720
	- Cổ phiếu quỹ		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		418,233,054	14,233,809
	- Quỹ đầu tư phát triển		5,363,307,954	5,363,307,954
	- Quỹ dự phòng tài chính		747,371,931	747,371,931
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7,383,498,329	9,168,591,490
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	182,632,374,098	185,344,440,720

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	30,222,540,179	30,222,540,179
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,222,540,179	30,222,540,179
4	Giá vốn hàng bán		19,394,847,780	19,394,847,780
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,827,692,399	10,827,692,399
6	Doanh thu hoạt động tài chính		342,459,165	342,459,165
7	Chi phí tài chính		1,300,916,870	1,300,916,870
8	Chi phí bán hàng		3,984,001,389	3,984,001,389
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,706,251,059	3,706,251,059
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		2,178,982,246	2,178,982,246
11	Thu nhập khác		1,000,900	1,000,900
12	Chi phí khác		1,728,001	1,728,001
13	Lợi nhuận khác		(727,101)	(727,101)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,178,255,145	2,178,255,145
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		393,341,475	393,341,475
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,784,913,670	1,784,913,670
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		448	448
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74,271,191,347	76,538,440,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	15,486,616,305	17,848,408,144
1. Tiền	111		15,486,616,305	17,848,408,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	18,000,000,000	18,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	20,412,080,813	20,935,586,327
1. Phải thu khách hàng	131		19,196,765,381	18,211,348,151
2. Trả trước cho người bán	132		3,600,104,371	5,182,568,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		822,575,433	749,033,767
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,207,364,372)	(3,207,364,372)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	17,972,946,003	17,833,958,138
1. Hàng tồn kho	141		17,972,946,003	17,833,958,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,399,548,226	1,920,488,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446,646,346	204,962,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	3,808,272
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	1,952,901,880	1,711,717,613

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		111,073,249,373	106,093,933,440
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Giữa niên độ - Quý I năm 2010				
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010				
Đơn vị tính: VND				
II. Tài sản cố định	220		95,326,306,974	92,052,904,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	87,890,416,341	83,891,859,074
- Nguyên giá	222		133,696,926,145	126,671,034,055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,806,509,804)	(42,779,174,981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,558,281,981	1,637,865,040
- Nguyên giá	228		4,031,900,373	4,031,900,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,473,618,392)	(2,394,035,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	5,877,608,652	6,523,180,862
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	8,418,700,000	8,418,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7,368,700,000	7,368,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,050,000,000	1,050,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	7,328,242,399	5,622,328,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,866,236,189	5,299,543,850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,462,006,210	322,784,614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185,344,440,720	182,632,374,098

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66,097,603,373	64,766,630,667
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	39,571,359,652	40,892,916,498
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16,188,883,409	16,871,929,630
2. Phải trả người bán	312		11,104,058,237	10,397,704,019
3. Người mua trả tiền trước	313		3,913,530,019	2,744,083,118
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,516,416,786	2,117,746,946
5. Phải trả người lao động	315		2,898,686,251	4,478,110,515
6. Chi phí phải trả	316		675,706,374	935,173,919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Giữa niên độ - Quý I năm 2010				
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010				
			Đơn vị tính: VND	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,034,892,390	2,823,721,165
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		239,186,186	524,447,186
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	26,526,243,721	23,873,714,169
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		26,515,756,960	23,853,417,945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,486,761	20,296,224
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		119,246,837,347	117,865,743,431
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	119,246,837,347	117,865,743,431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14,233,809	418,233,054
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,363,307,954	5,363,307,954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		747,371,931	747,371,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,168,591,490	7,383,498,329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185,344,440,720	182,632,374,098

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		54,529,600	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		958,433,108	958,433,108
5. Ngoại tệ các loại (USD)		448,887.39	529,571.51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2010

ĐVT: VNĐ						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,222,540,179	20,656,260,477	30,222,540,179	20,656,260,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30,222,540,179	20,656,260,477	30,222,540,179	20,656,260,477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,394,847,780	14,221,802,213	19,394,847,780	14,222,046,923
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,827,692,399	6,434,213,554	10,827,692,399	6,434,213,554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	342,459,165	592,185,786	342,459,165	592,185,786
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,300,916,870	1,479,384,508	1,300,916,870	1,479,384,508
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,294,361,114	1,471,763,223	1,294,361,114	1,471,763,223
8. Chi phí bán hàng	24		3,984,001,389	2,057,996,427	3,984,001,389	2,057,996,427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,706,251,059	2,522,658,860	3,706,251,059	2,522,658,860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		2,178,982,246	966,359,545	2,178,982,246	966,359,545
11. Thu nhập khác	31		1,000,900	213,364,721	1,000,900	213,364,721
12. Chi phí khác	32		1,728,001	5,508,793	1,728,001	5,508,793
13. Lợi nhuận khác	40		(727,101)	207,855,928	(727,101)	207,855,928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,178,255,145	1,174,215,473	2,178,255,145	1,174,215,473
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	393,341,475	181,246,163	393,341,475	181,246,163
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,784,913,670	992,969,310	1,784,913,670	992,969,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		448	249	448	249
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

-
Đà Lạt, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,178,255,145	1,174,215,473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,106,917,882	2,308,036,940
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12,261,425	(1,271,074)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(295,453,969)	(449,230,823)
- Chi phí lãi vay	06		1,294,361,114	1,471,763,223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,296,341,597	4,503,513,739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,278,045,657)	(17,894,966,015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138,403,376)	(3,177,657,650)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,085,564,840	33,825,569,956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(808,376,521)	(293,988,319)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,294,361,114)	(1,471,763,223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(789,375,084)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		121,509,260	18,458,603
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,529,856,663)	(143,453,908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,664,997,282	15,365,713,183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,348,541,080)	(20,997,518,328)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342,459,165	141,683,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,006,081,915)	(20,855,834,439)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23,384,292
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,923,574,161	13,210,585,765
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,944,281,367)	(10,223,708,207)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,195,668,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,979,292,794	1,814,593,850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,361,791,839)	(3,675,527,406)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,848,408,144	17,325,854,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,486,616,305	13,650,327,526

Đà Lạt, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009, là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2010 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
1.1-Tiền mặt (VND)	1,333,898,750	732,738,816
- Tại Văn phòng Công ty	348,700,845	189,566,565
- Tại XN Đá cát	50,559,322	158,425,710
- Tại XN Xây lắp	-	-
- Tại XN Hiệp An	11,064,846	7,929,126
- Tại XN Thanh Mỹ	852,238,066	354,888,138
- Tại XN Hiệp Tiến	40,504,530	14,813,079
- Tại XN Hiệp Lực	30,831,141	7,116,198
1.2-Tiền gửi ngân hàng	14,152,717,555	17,115,669,328
- Tại Văn phòng Công ty (VND)	1,715,157,783	4,616,004,560
- Tại Văn phòng Công ty (USD)	7,894,080,066	9,783,304,075
- Tại XN Đá cát	285,096,810	420,430,072
- Tại XN Xây lắp	-	-
- Tại XN Hiệp An	1,688,044,927	248,012,439
- Tại XN Thanh Mỹ	180,874,472	181,456,759
- Tại XN Hiệp Tiến	1,626,058,830	1,198,223,681
- Tại XN Hiệp Lực	763,404,667	668,237,742
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	15,486,616,305	17,848,408,144
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
2.1-Đầu tư ngắn hạn	18,000,000,000	18,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	18,000,000,000	18,000,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18,000,000,000	18,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
3.1-Phải thu khách hàng	19,196,765,381	18,211,348,151
- Tại Văn phòng Công ty	1,972,545,213	1,909,909,713
- Tại XN Đá cát	2,315,690,351	2,221,005,851
- Tại XN Xây lắp	2,573,326,106	2,573,326,106
- Tại XN Hiệp An	2,973,760,351	2,077,011,068
- Tại XN Thanh Mỹ	2,610,592,825	2,412,631,085
- Tại XN Hiệp Tiến	4,553,660,440	4,965,355,482
- Tại XN Hiệp Lực	2,197,190,095	2,052,108,846
3.2-Trả trước cho người bán	3,600,104,371	5,182,568,781
- Tại Văn phòng Công ty	889,757,540	2,475,171,950
- Tại XN Đá cát	11,800,000	11,800,000
- Tại XN Xây lắp	2,695,596,831	2,695,596,831
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	2,950,000	-
- Tại XN Hiệp Lực	-	-
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	822,575,433	749,033,767
- Tại Văn phòng Công ty	86,772,168	44,055,283
- Tại XN Đá cát	59,024,586	44,233,653
- Tại XN Xây lắp	542,063,246	542,063,246
- Tại XN Hiệp An	47,776,842	40,984,689
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	41,743,170	36,322,928
- Tại XN Hiệp Lực	45,195,421	41,373,968
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,207,364,372)	(3,207,364,372)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	20,412,080,813	20,935,586,327
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	17,972,946,003	17,833,958,138
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,797,956,627	6,341,177,226
- Công cụ, dụng cụ	209,789,713	200,492,095
- Chi phí SX, KD DD	4,815,338,932	4,889,997,320
- Thành phẩm	6,149,860,731	6,402,291,497
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	17,972,946,003	17,833,958,138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Tiền thuê đất	-	3,808,272
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	3,808,272
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	1,925,147,922	1,628,455,295
- Tại Văn phòng Công ty	193,904,200	178,885,660
- Tại XN Đá cát	11,700,750	-
- Tại XN Xây lắp	1,228,410,401	1,228,410,401
- Tại XN Hiệp An	55,756,000	25,123,000
- Tại XN Thanh Mỹ	179,706,789	156,305,789
- Tại XN Hiệp Tiến	184,000,000	13,420,000
- Tại XN Hiệp Lực	71,669,782	26,310,445
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,753,958	83,262,318
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,952,901,880	1,711,717,613
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	41,380,475,868	67,336,487,566	15,773,478,864	1,296,263,937	567,920,001	316,407,819	126,671,034,055
2 Tăng trong năm 2010	13,861,755	6,896,098,335	115,932,000	-	-	-	7,025,892,090
- Mua trong năm	-	6,896,098,335	115,932,000	-	-	-	7,012,030,335
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,861,755	-	-	-	-	-	13,861,755
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/03/2010	41,394,337,623	74,232,585,901	15,889,410,864	1,296,263,937	567,920,001	316,407,819	133,696,926,145
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	11,157,068,537	23,356,028,532	6,879,029,024	992,932,371	181,227,271	212,889,246	42,779,174,981
2 Tăng trong năm 2010	614,577,235	1,876,888,045	491,033,346	26,712,468	13,810,455	4,313,274	3,027,334,823
- Khấu hao trong năm	614,577,235	1,876,888,045	491,033,346	26,712,468	13,810,455	4,313,274	3,027,334,823
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/03/2010	11,771,645,772	25,232,916,577	7,370,062,370	1,019,644,839	195,037,726	217,202,520	45,806,509,804
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2010	30,223,407,331	43,980,459,034	8,894,449,840	303,331,566	386,692,730	103,518,573	83,891,859,074
2 Tại ngày 31/03/2010	29,622,691,851	48,999,669,324	8,519,348,494	276,619,098	372,882,275	99,205,299	87,890,416,341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	382,319,275	1,120,786,000	2,528,795,098	4,031,900,373
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2010	382,319,275	1,120,786,000	2,528,795,098	4,031,900,373
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	92,110,310	1,120,786,000	1,181,139,023	2,394,035,333
2. Tăng trong kỳ	19,828,375	-	59,754,684	79,583,059
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2010	111,938,685	1,120,786,000	1,240,893,707	2,473,618,392
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
1. Tại ngày 01/01/2010	290,208,965	-	1,347,656,075	1,637,865,040
2. Tại ngày 31/03/2010	270,380,590	-	1,287,901,391	1,558,281,981

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	5,877,608,652	6,523,180,862
- Dự án gạch trang trí - Thạnh Mỹ	-	102,000,000
- Dự án cao lanh Trại Mát	1,983,468,444	1,983,468,444
- Dự án xí nghiệp Đá Cát	-	1,846,155,693
- Dự án trạm trộn bê tông Hiệp Lực	20,000,000	20,955,500
- Dự án đa dạng hóa SP sau nung Xí nghiệp Hiệp An	3,777,744,040	2,548,798,152
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	74,593,095	-
- Công trình khác (Hiệp Lực)	21,803,073	21,803,073
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	5,877,608,652	6,523,180,862

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
13.1-Đầu tư vào công ty con	7,368,700,000	7,368,700,000
a- Trị giá đầu tư	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,050,000,000	1,050,000,000
a- Trị giá đầu tư	1,050,000,000	1,050,000,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,418,700,000	8,418,700,000
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	5,866,236,189	5,299,543,850
- Tại XN Hiệp An	1,397,264,142	2,364,226,098
- Tại XN Hiệp Tiến	54,545,449	1,550,086,225
- Tại XN Hiệp Lực	-	-
- Tại XN Đá Cát	695,958,621	68,181,814
- Tại XN Thanh Mỹ	429,795,406	489,795,405
- Tại Văn phòng Công ty	3,288,672,571	827,254,308
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	1,462,006,210	322,784,614
- Tại Văn phòng Công ty	1,236,389,621	13,254,250
- Tại XN Đá cát	99,372,693	210,978,691
- Tại XN Hiệp An	13,373,896	98,551,673
- Tại XN Hiệp Tiến	112,870,000	
Cộng các tài sản dài hạn khác	7,328,242,399	5,622,328,464
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	16,188,883,409	16,871,929,630
Vay ngắn hạn	16,188,883,409	16,871,929,630
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
15.2-Phải trả người bán	11,104,058,237	10,397,704,019
- Tại Văn phòng Công ty	2,852,311,791	3,510,655,477
- Tại XN Đá cát	1,533,288,996	1,539,886,463
- Tại XN Xây lắp	499,847,470	499,847,470
- Tại XN Hiệp An	2,478,083,109	1,020,823,436
- Tại XN Thanh Mỹ	491,987,265	226,022,350
- Tại XN Hiệp Tiến	2,263,582,765	1,945,686,150
- Tại XN Hiệp Lực	984,956,841	1,654,782,673
15.3-Người mua trả trước	3,913,530,019	2,744,083,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

- Tại Văn phòng Công ty	1,614,094,949	1,536,951,048
- Tại XN Đá cát	80,322,500	150,832,000
- Tại XN Xây lắp	659,272,000	659,272,000
- Tại XN Hiệp An	1,108,790,700	37,433,500
- Tại XN Thanh Mỹ	298,459,350	120,854,050
- Tại XN Hiệp Tiến	40,242,020	40,242,020
- Tại XN Hiệp Lực	112,348,500	198,498,500
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,516,416,786	2,117,746,946
- Thuế giá trị gia tăng	500,069,051	510,017,003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	628,292	13,485,172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	603,174,408	999,208,017
- Thuế tài nguyên	245,788,873	447,255,559
- Các loại thuế khác	166,756,162	147,781,195
15.5-Phải trả người lao động	2,898,686,251	4,478,110,515
15.6-Chi phí phải trả	675,706,374	935,173,919
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	3,034,892,390	2,823,721,165
- Kinh phí công đoàn	278,726,403	266,458,334
- Bảo hiểm xã hội	244,619,235	167,752,252
- Bảo hiểm y tế	54,053,420	26,714,358
- Phải trả khác	2,457,493,332	2,362,796,221
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	239,186,186	524,447,186
Cộng nợ ngắn hạn	39,571,359,652	40,892,916,498
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	26,515,756,960	23,853,417,945
Vay dài hạn	26,515,756,960	23,853,417,945
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	10,486,761	20,296,224
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	26,526,243,721	23,873,714,169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	4,334,615,931	430,068,152	-	6,346,075,586	63,951,589,332
Tăng vốn trong năm 2009	43,644,400,000	7,518,102,500	-	-	-		-	51,162,502,500
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	-		7,890,390,448	7,890,390,448
Thuế TNDN năm 2009 được miễn	-	-	-	405,642,119	-		(405,642,119)	-
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-		(4,782,672,000)	(4,782,672,000)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	623,049,904	317,303,779		(1,563,403,586)	(623,049,903)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	418,233,054	-	418,233,054
Giảm khác	-	(50,000,000)	-	-	-		(101,250,000)	(151,250,000)
Số dư tại ngày 01/01/2010	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,425,234,557)	5,363,307,954	747,371,931	418,233,054	7,383,498,329	117,865,743,431
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-		-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-		1,784,913,670	1,784,913,670
Thuế TNDN được miễn	-	-	-	-	-		-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-		179,491	179,491
Giảm khác	-	-	-	-	-	(403,999,245)	-	(403,999,245)
Chi các quỹ	-	-	-	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/03/2009	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,425,234,557)	5,363,307,954	747,371,931	14,233,809	9,168,591,490	119,246,837,347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/03/2009
- Vốn góp của nhà nước	-	3,577,000,000
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	-	3,577,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	37,778,600,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	41,355,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2010	83,500,000,000	83,500,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/03/2010	83,500,000,000	83,500,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	7% / vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,350,000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,350,000	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	5,363,307,954	5,363,307,954
- Quỹ dự phòng tài chính	747,371,931	747,371,931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	239,186,186	524,447,186
-----------------------------	-------------	-------------

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2010	Quý I/2009
+ Doanh thu bán hàng	30,222,540,179	20,656,260,477
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,222,540,179	20,656,260,477
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2010	Quý I/2009
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2010	Quý I/2009
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	30,222,540,179	20,656,260,477
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,222,540,179	20,656,260,477
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2010	Quý I/2009
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	19,394,847,780	14,221,802,213
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	19,394,847,780	14,221,802,213
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2010	Quý I/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,005,196	141,683,889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	295,453,969	449,230,823
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,271,074
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	342,459,165	592,185,786
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2010	Quý I/2009
Lãi tiền vay	1,294,361,114	1,471,763,223
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	7,621,285
Chi phí tài chính khác	6,555,756	-
Cộng chi phí tài chính	1,300,916,870	1,479,384,508
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	393,341,475	181,246,163
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	393,341,475	181,246,163
26.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
27.	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý I/2010	Quý I/2009
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,938,838,462	8,049,741,703
	Chi phí nhân công	6,029,637,616	2,321,479,682
	Chi phí khấu hao TSCĐ	3,106,917,882	2,308,036,940
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,037,120,566	5,789,670,696
	Chi phí bằng tiền khác	2,748,079,659	1,800,835,925
	Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	28,860,594,185	20,269,764,946
VII	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
28.	CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG		
VIII	NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
29.	ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ - Quý I năm 2010

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

31.1 Các bên có liên quan với Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

31.2 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000

*b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh*

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

c Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý I năm 2010

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2009	01/01/2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40.07	41.91
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59.93	58.09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35.66	35.18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	64.34	64.82
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.88	2.84
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.42	1.45
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.21	8.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5.91	6.75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.18	5.19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.96	4.30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	1.50	6.66

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc